



tǐ nèi

体内

noun phrase · inside the body

Example Sentences

zhè zhǒng yào wù zài tǐ nèi tíng liú hěn jiǔ
这 种 药 物 在 体 内 停 留 很 久。

This drug stays inside the body for a long time.

yī shēng jiǎn chá le tā tǐ nèi de qì guān
医 生 检 查 了 他 体 内 的 器 官。

The doctor examined the organs inside his body.

Trace each character, then write the word on your own.

体	体	体	体	体	体	体	体	体	体
内	内	内	内	内	内	内			